

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BÌM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2020



Bim Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2020

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1869** /XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **30** tháng **7** năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn – Trưởng Phòng TCKT

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 30 tháng 7 năm 2020, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **1868** /XMBS-TCKT ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **1868** /XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất
Quý II/2020

Bỉm Sơn, ngày **30** tháng **7** năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2020 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý II/2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý II/2019 là 25,22% (tương ứng với 17,91 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu tăng 9,51% (tương ứng với 94,26 tỷ đồng), giá vốn tăng 13,33% (tương ứng với 109,91 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 26,61% (tương ứng với số tiền là 7,89 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,07% (tương ứng với 0,39 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 30,06% (tương ứng với 8,39 tỷ đồng), thu nhập khác giảm 54,36% (tương ứng với số tiền là 2,08 tỷ đồng), chi phí khác tăng 5,26% (tương ứng với số tiền là 0,25 tỷ đồng). Tuy nhiên mức tăng doanh thu nhỏ hơn mức tăng của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí khác.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý II/2020 giảm so với lợi nhuận quý II/2019.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TRƯỞNG PHÒNG TCKT**



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		911.834.695.704	632.428.374.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.776.741.192	122.117.264.588
1. Tiền	111	V.1	36.691.552.069	122.032.258.888
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	85.189.123	85.005.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.150.610.237	130.307.588.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	365.800.184.638	84.240.410.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.128.587.030	35.517.128.658
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.167.925.600	13.496.136.540
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	436.649.440.504	353.128.561.284
1. Hàng tồn kho	141		436.779.029.905	353.258.150.685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(129.589.401)	(129.589.401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.257.903.771	21.874.960.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	21.764.868.541	20.938.274.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		428.946.353	428.946.353
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.064.088.877	507.739.909
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.756.095.388.464	3.906.502.433.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.555.404.371	4.978.514.180
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.555.404.371	4.978.514.180
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		3.574.435.961.418	3.699.534.960.019
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.565.141.127.428	3.690.352.038.101
- Nguyên giá	222		7.594.954.011.260	7.571.925.440.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.029.812.883.832)	(3.881.573.402.264)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.294.833.990	9.182.921.918
- Nguyên giá	228		11.273.005.603	11.031.594.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.978.171.613)	(1.848.672.110)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.997.494.724	66.866.792.713
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	49.997.494.724	66.866.792.713
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		126.106.527.951	135.122.167.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	105.173.171.370	113.356.189.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4.718.183.186	5.550.803.748
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.667.930.084.168	4.538.930.808.672

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.636.344.944.419	2.532.293.189.465
I. Nợ ngắn hạn	310		2.606.984.847.091	2.503.333.573.703
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	930.897.944.279	940.765.327.468
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.361.460.330	52.458.262.733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	62.410.991.918	47.030.254.947
4. Phải trả người lao động	314		33.304.627.557	50.979.221.620
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	184.659.626.493	129.629.830.570
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	25.395.551.511	24.364.823.596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.315.090.665.448	1.256.228.306.645
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.863.979.555	1.877.546.124
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		29.360.097.328	28.959.615.762
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	24.540.000.000	24.540.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.820.097.328	4.419.615.762
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.031.585.139.749	2.006.637.619.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.031.585.139.749	2.006.637.619.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		691.514.277.064	663.587.929.521
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.802.510.819	195.563.412.343
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132.012.064.800	65.227.918.153
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.790.446.019	130.335.494.190
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(12.838.789.187)	(9.620.863.710)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.667.930.084.168	4.538.930.808.672

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Vân



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2020

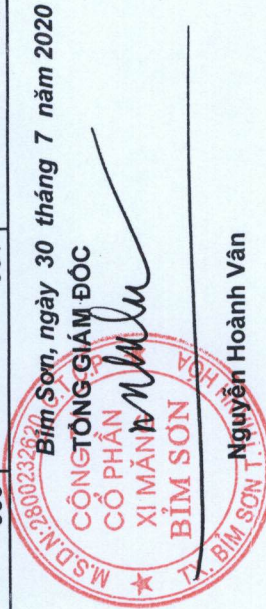
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.085.206.352.118	991.629.166.466	2.136.151.870.987	1.915.307.234.762	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	68.916.363	747.918.629	68.916.363	747.918.629	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.085.137.435.755	990.881.247.837	2.136.082.954.624	1.914.559.316.133	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	934.286.104.311	824.374.518.392	1.856.214.609.336	1.624.842.223.935	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		150.851.331.444	166.506.729.445	279.868.345.288	289.717.092.198	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.519.553	22.880.059	22.046.491	250.237.867	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.512.654.395	27.898.339.188	40.384.994.728	54.426.523.927	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.512.654.395	27.898.220.053	40.384.994.728	54.426.395.974	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	37.556.659.953	29.662.288.412	77.682.072.868	60.797.614.722	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	37.423.852.707	37.027.822.375	76.959.985.394	69.046.480.498	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		56.365.683.942	71.941.159.529	84.863.338.789	105.696.710.918	
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1.749.921.301	3.834.142.071	2.935.336.834	4.078.714.315	
13. Chi phí khác	32	VI.6	5.015.922.624	4.765.435.711	9.616.242.914	8.940.627.857	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.266.001.323)	(931.293.640)	(6.680.906.080)	(4.861.913.542)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.099.682.619	71.009.865.889	78.182.432.709	100.834.797.376	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.982.695.938	13.660.226.642	17.489.912.167	21.057.443.209	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.116.986.681	57.349.639.247	60.692.520.542	79.777.354.167	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43.719.035.479	58.801.206.998	63.910.446.019	82.780.260.904	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.602.048.798)	(1.451.567.751)	(3.217.925.477)	(3.002.906.737)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		397	535	581	752	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn



Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.182.432.709	100.834.797.376
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		152.387.766.088	129.895.579.251
- Các khoản dự phòng	03		400.481.566	(2.090.150.294)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.096.928)	(22.960.937)
- Chi phí lãi vay	06		40.384.994.728	54.426.395.974
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		271.333.578.163	283.043.661.370
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(285.976.260.931)	(235.067.700.960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.520.879.220)	(11.616.545.421)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		40.828.507.369	13.473.561.216
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.356.424.107	(3.308.233.980)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.311.038.776)	(49.326.679.716)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.758.566.569)	(10.062.902.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(129.290.685.135)	(25.143.542.742)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.766.914.554)	(157.848.185.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.153.094.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		832.620.562	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.096.928	22.960.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.912.197.064)	(156.672.129.680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.661.466.907.860	1.533.376.476.960
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.602.604.549.057)	(1.420.162.253.621)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.862.358.803	113.211.503.339
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(85.340.523.396)	(68.604.169.083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		122.117.264.588	115.897.378.539
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		36.776.741.192	47.293.209.456

Bim Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2020.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Xuân Khôi Chủ tịch HĐQT- Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
2. Ông: Lê Hữu Hà Chủ tịch HĐQT- Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
3. Ông: Nguyễn Hoành Vân Thành viên
4. Ông: Lê Huy Quân Thành viên
5. Ông: Nguyễn Minh Đức Thành viên
6. Ông: Vũ Thế Hà Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phăng Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Tào Thị Nga Thành viên
3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoành Vân Tổng Giám Đốc
2. Ông: Trần Anh Tuấn Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Lê Huy Quân Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Phạm Văn Phương Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoành Vân, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

+ Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

+ Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2020 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.276.188.254	4.970.037.322
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.415.363.815	117.062.221.566
Cộng	36.691.552.069	122.032.258.888

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	85.189.123	85.189.123	85.005.700	85.005.700
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	27.770.173.312	34.853.292.390
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	338.030.011.326	49.387.117.908
Cộng	365.800.184.638	84.240.410.298
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
Cộng	362.854.097.607	81.294.323.267

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.112.990.511	24.112.990.511
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	15.638.032.799	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.019.150.002	
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		8.740.301.879
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.000.000.000	2.000.000.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	39.128.587.030	35.517.128.658
Cộng	39.128.587.030	35.517.128.658

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	13.167.925.600	13.496.136.540
TK138	2.934.585.418	2.855.104.241
TK338	2.971.720.951	4.890.297.068
TK141	7.261.619.231	5.750.735.231
b. Dài hạn	5.555.404.371	4.978.514.180
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.555.404.371	4.978.514.180
Cộng	18.723.329.971	18.474.650.720
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	18.723.329.971	18.474.650.720

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	835.468.305		-	
Nguyên liệu, vật liệu	307.141.620.853	(129.589.401)	253.110.365.605	(129.589.401)
Công cụ, dụng cụ	4.974.059.781		3.895.455.004	
dang	84.970.264.457		70.401.793.264	
Thành phẩm	38.857.616.509		25.850.536.812	
Cộng	436.779.029.905	(129.589.401)	353.258.150.685	(129.589.401)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	9.926.933.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.859.999.907	4.354.520.466
Xây dựng dự án CRC	3.603.266.727	3.603.266.727
Dự án Cảng Lèn	19.112.246.560	19.112.246.560
Dự án nhà hành chính		19.374.777.430
Cộng	49.997.494.724	66.866.792.713

8- Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	21.764.868.541	20.938.274.111
Chi phí sửa chữa lò	21.705.451.871	20.700.607.451
Chi phí sửa chữa máy nghiền	59.416.670	237.666.660
b. Dài hạn	105.173.171.370	113.356.189.907
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	65.037.407.569	74.581.863.508
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	2.208.191.390	2.542.701.598
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	14.152.058.349	14.859.661.268
Công cụ dụng cụ xuất dùng	379.285.351	19.300.000
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.516.225.200	11.765.855.555
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.510.404.320	9.586.807.978
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.369.599.191	
Cộng	126.938.039.911	134.294.464.018

	Đơn vị tính: VND						
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
a. Nguyên giá							
Số đầu năm	1.964.415.770.715	5.403.273.228.911	171.818.154.884	23.872.346.155	8.545.939.700	7.571.925.440.365	
Mua mới trong kỳ	-	4.568.033.261	-	1.982.066.436	-	6.550.099.697	
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.143.994.150	-	-	1.998.536.240	1.354.725.825	20.497.256.215	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý	(199.805.240)	(3.818.979.777)	-	-	-	(4.018.785.017)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	1.981.359.959.625	5.404.022.282.395	171.818.154.884	27.852.948.831	9.900.665.525	7.594.954.011.260	
b. Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	877.393.569.363	2.816.165.581.510	165.210.187.882	17.831.236.039	4.972.827.470	3.881.573.402.264	
Khấu hao trong kỳ	30.245.947.575	117.867.348.401	2.586.025.858	1.347.676.172	211.268.579	152.258.266.585	
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý	(199.805.240)	(3.818.979.777)	-	-	-	(4.018.785.017)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	907.439.711.698	2.930.213.950.134	167.796.213.740	19.178.912.211	5.184.096.049	4.029.812.883.832	
c. Giá trị còn lại							
Số đầu năm	1.087.022.201.352	2.587.107.647.401	6.607.967.002	6.041.110.116	3.573.112.230	3.690.352.038.101	
Số cuối năm	1.073.920.247.927	2.473.808.332.261	4.021.941.144	8.674.036.620	4.716.569.476	3.565.141.127.428	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
Tăng trong năm		241.411.575	241.411.575
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.848.672.110	1.848.672.110
Khấu hao trong kỳ		129.499.503	129.499.503
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	1.978.171.613	1.978.171.613
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918
Số cuối kỳ	8.629.336.000	665.497.990	9.294.833.990

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	577.447.688.203	577.447.688.203	923.232.117.997	761.561.650.748	415.777.220.954	415.777.220.954
- NH Công thương Sầm Sơn	320.936.419.879	320.936.419.879	496.264.607.586	382.784.544.977	207.456.357.270	207.456.357.270
- Công ty Cổng nghiệp Xi măng Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000	200.000.000.000	120.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	-	-	-	272.781.275.323	272.781.275.323	272.781.275.323
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	41.970.182.277	65.477.078.009	23.506.895.732	
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363			12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.261.199.806.445	1.261.199.806.445	1.661.466.907.860	1.602.604.549.057	1.202.337.447.642	1.178.830.551.910

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	23.400.000.000	23.400.000.000			23.400.000.000	23.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003			17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	13.440.000.000	13.440.000.000			13.440.000.000	13.440.000.000
Cộng (quy ra VND)	53.890.859.003	53.890.859.003	-	-	53.890.859.003	53.890.859.003

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
 Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý II năm tài chính 2020
 Mẫu số: B09-DN

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	22.000.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	2.540.000.000	2.540.000.000			2.540.000.000	2.540.000.000
Cộng (quy ra VND)	24.540.000.000	24.540.000.000	-	-	24.540.000.000	24.540.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	406.725.358.295	406.725.358.295	470.948.673.956	470.948.673.956
Phải trả người bán ngắn hạn	524.172.585.984	524.172.585.984	469.816.653.512	469.816.653.512
Cộng	930.897.944.279	930.897.944.279	940.765.327.468	940.765.327.468

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	99.377.918.436	169.767.024.100
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	19.829.803.300	14.552.005.458
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	528.000.000	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.487.874.620	2.487.874.620
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	20.996.396.214	10.130.127.670
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	86.330.099.869	82.422.712.046
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	107.091.350.155	124.752.510.410
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	69.588.115.701	66.156.126.552
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	462.000.000	646.493.100
- CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	33.800.000
Cộng		406.725.358.295	470.948.673.956

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.422.708.258	45.593.393.223	12.466.092.008	38.550.009.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.039.671.821	17.489.912.167	36.242.449.278	17.287.134.710
Thuế thu nhập cá nhân	2.413.171.835	184.285.621	2.456.154.591	141.302.865
Thuế tài nguyên	1.680.600.893	7.649.088.472	7.344.183.489	1.985.505.876
Phí môi trường	1.474.102.140	6.952.263.930	6.654.102.274	1.772.263.796
Tiền thuê đất	-	3.008.229.044	333.453.846	2.674.775.198
Các loại thuế khác	-	8.528.640.632	8.528.640.632	-
Cộng	47.030.254.947	89.405.813.089	74.025.076.118	62.410.991.918
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	930.669.649	-	-	930.669.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	-	6.016.613
Các loại thuế khác	-	-	556.348.968	556.348.968
Cộng	936.686.262	-	556.348.968	1.493.035.230

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	59.720.304.182	59.720.304.182	44.646.348.230	44.646.348.230
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	27.159.582.571	27.159.582.571	12.066.882.937	12.066.882.937
Chi phí phải trả tại XNTT	23.549.225.349	23.549.225.349	118.334.185	118.334.185
Chi phí phải trả khác	14.192.848.718	14.192.848.718	11.303.743.952	11.303.743.952
Chi phí phải trả Ban QLDA	60.037.665.673	60.037.665.673	61.494.521.266	61.494.521.266
Cộng	184.659.626.493	184.659.626.493	129.629.830.570	129.629.830.570

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	609.130.545	609.130.545	54.885.230	54.885.230
Bảo hiểm xã hội	40.936.734	40.936.734	41.977.979	41.977.979
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.924.743.218	1.924.743.218	1.924.743.218	1.924.743.218
Chi phí phải trả khác	21.750.579.964	21.750.579.964	21.273.056.119	21.273.056.119
Cộng	25.395.551.511	25.395.551.511	24.364.823.596	24.364.823.596

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	77.207.448.357	1.894.308.659.870
Tăng vốn trong năm trước				3.593.859.061		3.593.859.061
Lãi trong năm trước						-
Giảm vốn trong năm trước					130.503.494.190	130.503.494.190
Giảm khác					(12.147.530.204)	(12.147.530.204)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	195.563.412.343	2.016.258.482.917

Số dư đầu kỳ

Tăng vốn trong kỳ

Lãi trong kỳ

Giảm khác

Số dư cuối kỳ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	73,1%	80.467.871	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	26,9%	29.542.183	26,9%
Cộng	110.010.054	100%	110.010.054	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	691.514.277.064	663.587.929.521
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	691.514.277.064	663.587.929.521

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.490	1.490
- EUR	281	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2020	Q2.2019
Tổng doanh thu	1.085.137.435.755	990.881.247.837
- Xi măng và Clinker	1.085.098.566.255	983.436.372.465
- Khác	38.869.500	7.444.875.372
Doanh thu thuần	1.085.137.435.755	990.881.247.837

	Mối quan hệ	Q2.2020	Q2.2019
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM	14.216.393.454	
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.064.581.821	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	9.710.386.366	29.328.826.892
Cộng		27.991.361.641	29.328.826.892

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2020	Q2.2019
- Xi măng và Clinker	934.286.104.311	816.242.582.097
- Khác		8.131.936.295
Cộng	934.286.104.311	824.374.518.392

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2020	Q2.2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.519.553	22.880.059
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	7.519.553	22.880.059

4- Chi phí tài chính

	Q2.2020	Q2.2019
Chi phí lãi vay	19.512.654.395	27.898.220.053
Chi phí tài chính khác		119.135
Cộng	19.512.654.395	27.898.339.188

5- Thu nhập khác

	Q2.2020	Q2.2019
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	1.173.094.800
Thu nhập từ cung cấp điện năng	221.516.409	174.619.331
Thu nhập khác	1.528.404.892	2.486.427.940
Cộng	1.749.921.301	3.834.142.071

Đơn vị tính: VND

6- Chi phí khác

	Q2.2020	Q2.2019
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	221.516.409	174.619.331
Chi phí khác	4.794.406.215	4.590.816.380
Cộng	5.015.922.624	4.765.435.711

7- Chi phí bán hàng

	Q2.2020	Q2.2019
Chi phí nhân viên	8.913.553.174	5.554.761.405
Chi phí vận chuyển bán hàng	7.736.075.570	4.015.623.910
Phí tư vấn phát triển thị trường	13.437.751.340	9.619.637.074
Chi phí bán hàng khác	7.469.279.869	10.472.266.023
Cộng	37.556.659.953	29.662.288.412

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2.2020	Q2.2019
Chi phí nhân viên	15.460.207.924	13.448.433.685
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.506.122.607	2.748.369.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.638.859.892	1.860.771.175
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.818.662.284	18.970.248.279
Cộng	37.423.852.707	37.027.822.375

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q2.2020	Q2.2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	413.672.518.952	477.517.907.832
Chi phí nhân công	61.699.057.971	55.168.376.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa	112.707.901.331	102.725.606.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.301.514.701	194.271.950.951
Chi phí khác bằng tiền	17.797.641.400	17.711.456.417
Cộng	932.178.634.355	847.395.298.671

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q2.2020	Q2.2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	10.982.695.938	13.660.226.642
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.982.695.938	13.660.226.642

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Đức Sơn

Bim Sơn, ngày 30 tháng 7 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Vân